

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

QUÍ 01 NĂM 2023

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Quý 01/2023	Quý 01/2022
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	01	652.896.587.867	701.286.838.061
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		02	1.016.908.455	4.366.037.612
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	651.879.679.412	696.920.800.449
4	Giá vốn hàng bán	18	11	376.546.731.438	444.475.450.467
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	275.332.947.974	252.445.349.982
6	Doanh thu hoạt động tài chính	19	21	1.561.344.506	3.127.016.209
7	Chi phí tài chính	20	22	544.746.511	47.324.332
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	570.599.336	41.424.658
8	Chi phí bán hàng	22	24	166.759.640.838	139.653.063.941
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp		25	38.313.987.577	35.132.295.206
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	71.275.917.554	80.739.682.712
11	Thu nhập khác		31	4.035.230.850	2.912.206.537
12	Chi phí khác		32	25.714	386.870.348
13	Lợi nhuận khác		40	4.035.205.136	2.525.336.189
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	75.311.122.690	83.265.018.901
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	51	17.262.741.851	20.291.730.520
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(1.629.953.883)	(2.650.118.281)
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	59.678.334.722	65.623.406.662

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

MÃ SỐ: B01-DN
Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN		Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			100	1.012.705.071.132	965.299.503.788
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	110		78.019.340.055	89.713.073.183
1 Tiền		111		78.019.340.055	49.713.073.183
2 Các khoản tương đương tiền		112		-	40.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120		293.038.606.632	295.514.741.053
1 Chứng khoán kinh doanh		121		10.000.000.000	10.000.000.000
2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123		283.038.606.632	285.514.741.053
III. Các khoản phải thu		130		331.165.970.350	296.883.830.256
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2	131		298.565.504.196	282.543.495.566
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	3	132		8.657.170.805	8.299.597.928
3 Phải thu ngắn hạn khác	4	136		32.223.020.137	14.320.461.550
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5	137		(8.279.724.788)	(8.279.724.788)
IV. Hàng tồn kho		140		295.841.445.227	265.447.139.749
1 Hàng tồn kho	6	141		296.690.676.547	266.296.371.069
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149		(849.231.320)	(849.231.320)
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		14.639.708.868	17.740.719.547
1 Chi phí trả trước ngắn hạn		151		804.999.985	395.500.000
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152		13.666.500.013	17.342.772.731
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		153		168.208.870	2.446.816
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200		573.082.341.393	560.609.558.453
I. Tài sản cố định		220		170.934.733.674	163.132.616.692
1 Tài sản cố định hữu hình	7	221		120.891.990.321	112.545.472.032
- Nguyên giá		222		292.958.514.376	280.343.957.015
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(172.066.524.055)	(167.798.484.983)
2 Tài sản cố định vô hình	8	227		50.042.743.353	50.587.144.660
- Nguyên giá		228		60.634.337.520	60.634.337.520
- Giá trị hao mòn lũy kế (**)		229		(10.591.594.167)	(10.047.192.860)
II. Tài sản dở dang dài hạn		240		5.737.727.272	5.737.727.272
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	242		5.737.727.272	5.737.727.272
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	250		366.726.676.011	366.726.676.011
1 Đầu tư vào công ty con		251		366.726.676.011	366.726.676.011
IV. Tài sản dài hạn khác		260		29.683.204.436	25.012.538.478
1 Chi phí trả trước dài hạn		261		13.203.693.736	10.162.981.661
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262		16.479.510.700	14.849.556.817
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			270	1.585.787.412.525	1.525.909.062.241

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ		300	469.789.221.620	420.848.119.726
I. Nợ ngắn hạn		310	469.789.221.620	420.848.119.726
1 Phải trả cho người bán ngắn hạn	11	311	253.036.533.101	231.303.720.175
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	41.474.090	40.804.301
3 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	14	313	19.716.742.537	10.262.911.724
4 Phải trả người lao động		314	40.768.663.424	35.884.368.190
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	12	315	71.587.401.253	48.685.318.666
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	36.155.990.000	46.956.380.804
7 Phải trả ngắn hạn khác	13	319	47.539.408.029	5.650.958.695
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	-	40.000.000.000
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	943.009.186	2.063.657.171
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	1.115.998.190.905	1.105.060.942.515
I. Vốn chủ sở hữu		410	1.115.998.190.905	1.105.060.942.515
1 Vốn góp của chủ sở hữu	15	411	414.536.730.000	414.536.730.000
2 Thặng dư vốn cổ phần		412	133.021.732.000	133.021.732.000
3 Cổ phiếu quỹ (*)		415	(3.593.000)	(3.593.000)
4 Quỹ đầu tư phát triển		418	479.156.087.330	420.216.708.233
5 LNST chưa phân phối		421	89.287.234.575	137.289.365.282
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a	42.579.780.072	42.579.780.072
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b	46.707.454.503	94.709.585.210
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	1.585.787.412.525	1.525.909.062.241

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày	Từ ngày
		01/01/2023 đến 31/03/2023	01/01/2022 đến 31/03/2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	75.311.122.690	83.265.018.901
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	5.075.045.379	4.676.332.982
Các khoản dự phòng	03	849.231.320	-
(Lãi/lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	58.234.027	42.098.035
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.390.502.113)	(2.838.033.058)
Chi phí lãi vay	06	570.599.336	(41.424.658)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08	80.473.730.639	85.103.992.202
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(30.771.629.430)	(21.171.845.095)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(31.243.536.798)	35.281.620.440
Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả,	11	37.547.056.721	1.362.004.268
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.450.212.060)	(12.956.474.110)
Tăng/ giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(570.599.336)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.736.647.238)	(14.239.052.187)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.411.194.317)	(5.183.375.192)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	36.836.968.181	68.196.870.326
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12.254.735.668)	1.339.848.198
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	40.909.091	446.584.258
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(153.255.324.800)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	155.731.459.221	165.504.672.830
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(77.069.061.894)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.349.593.022	(27.775.327)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.388.099.134)	90.194.268.065

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày	Từ ngày
		01/01/2023 đến 31/03/2023	01/01/2022 đến 31/03/2022
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(40.000.000.000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(188.953.000)	(82.885.430.978)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(40.188.953.000)</i>	<i>(82.885.430.978)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(11.740.083.953)	75.505.707.413
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	89.713.073.183	164.447.202.522
Chênh lệch tỷ giá	61	46.350.825	8.224.478
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	78.019.340.055	239.961.134.413

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 23 vào ngày 06 tháng 04 năm 2020.

Trụ sở chính của công ty tại 75 phố Yên Ninh – P. Quán Thánh - Q Ba Đình – TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty lần thứ 23 là 414.536.730.000 VNĐ (*Bốn trăm mười bốn tỷ năm trăm ba sáu triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng chẵn.*) tương đương 41.453.673 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dược phẩm**3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar) ; Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược ; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và các chi nhánh như sau :

Công ty con :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa
- Công ty CP dược VTYT ĐăkLăk
- Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên

Các chi nhánh :

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Bắc Miền Trung	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	
- Chi nhánh Cần Thơ	Tỉnh Cần Thơ	
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	
- Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	
- Chi nhánh Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ	
- Chi nhánh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	
- Chi nhánh Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	
- Chi nhánh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	
- Chi nhánh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	
- Chi nhánh Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên	
- Chi nhánh Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	

Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.

- Chi nhánh TT Huế	Tỉnh TT Huế
- Chi nhánh Yên Bái	Tỉnh Yên Bái
- Chi nhánh Vĩnh Phúc	Tỉnh Vĩnh Phúc
- Chi nhánh Bình Định	Tỉnh Bình Định
- Chi nhánh Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
- Chi nhánh Long An	Tỉnh Long An

6. Thuyết minh về khả năng so sánh:

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính riêng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính tuân thủ mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện theo qui định của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho các qui định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến 31 tháng 03 năm 2023.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường hoặc đối với vật tư, thiết bị từng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng thì doanh nghiệp trình bày là tài sản dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Từ ngày 01/01/2023 đến ngày
31/03/2023**

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị văn phòng	02 - 12

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện quyền tham gia vào việc đưa

ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư trên báo cáo riêng được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Chi phí khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng

các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2022</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	12.747.353.411	9.614.778.441
Tiền gửi ngân hàng	62.218.250.743	39.032.274.742
Tiền đang chuyển	3.053.735.901	1.066.020.000
Các khoản tương đương tiền (*)	-	40.000.000.000
Tổng cộng	<u>78.019.340.055</u>	<u>89.713.073.183</u>

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/03/2022</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	167.569.964.833	148.316.326.832
Công ty CP đầu tư Nam Dương	9.979.956.920	9.979.956.920
Công ty CP dược Lâm Đồng	1.396.895.529	1.084.591.065
Công ty CP dược phẩm Bắc Ninh	4.402.676.606	3.438.400.528
Công ty TNHH Life Care Việt Nam	4.676.684.796	3.845.974.299
Công ty CP thực phẩm và nước giải khát PTT	4.005.844.863	1.583.595.727
- Các khoản phải thu khách hàng khác	143.107.906.119	128.383.808.293
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	130.995.539.363	134.227.168.734
Công ty cổ phần dược VTYT Đắk Lắk	5.944.179.613	3.635.014.442
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	1.379.130.541	1.132.660.503
Công ty cổ phần CNC Traphaco	123.672.229.209	129.459.493.789
Tổng cộng	<u>298.565.504.196</u>	<u>282.543.495.566</u>

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/03/2022</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Công ty TNHH thương mại Liên Vinh	-	600.000.000
Công ty CP vật tư và thiết bị ATI	641.520.000	2.047.770.000
SICHUAN BOMING RUXIN IMPORT & EXPORT TRADE CO., LTD	1.758.754.000	-
Công ty TNHH tư vấn và XD Phúc Tâm	-	220.905.441
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	6.256.896.805	5.430.922.487
Tổng cộng	<u>8.657.170.805</u>	<u>8.299.597.928</u>

4. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2022	31/12/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	32.223.020.137	14.320.461.550
Tạm ứng	18.741.509.406	1.904.993.599
Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.144.976.701	1.336.804.864
Lãi dự thu	2.775.428.903	6.281.823.014
Cổ tức phải thu	1.766.681.879	1.766.681.879
Phải thu khác	7.794.423.248	3.030.158.194
Tổng cộng	32.223.020.137	14.320.461.550

5. NỢ XẤU

	31/03/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND	VND	VND
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	16.662.871.519	8.383.146.731	16.662.871.519	8.383.146.731
Tổng	16.662.871.519	8.383.146.731	16.662.871.519	8.383.146.731

(*) Công ty xác định các giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này.

6. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Hàng mua đang đi đường	-	-	10.511.811.706	-
Nguyên liệu, vật liệu	20.962.181.398	(629.843.093)	20.143.562.674	(629.843.093)
Công cụ, dụng cụ	21.202.480	-	9.975.199	-
Chi phí SXKD dở dang	14.860.361.821	-	19.583.869.952	-
Thành phẩm	156.973.261.186	(141.631.914)	125.549.777.413	(141.631.914)
Hàng hoá	103.873.669.662	(77.756.313)	90.497.374.125	(77.756.313)
Tổng	296.690.676.547	(849.231.320)	266.296.371.069	(849.231.320)

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ 01/01/2023	127.164.748.134	69.548.395.255	71.780.517.115	11.850.296.511	280.343.957.015
Số tăng trong kỳ	-	5.464.965.094	6.903.057.267	509.140.000	12.877.162.361
- Mua sắm mới	-	5.464.965.094	6.903.057.267	509.140.000	12.877.162.361
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	(262.605.000)	-	(262.605.000)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	-	(262.605.000)	-	(262.605.000)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ 31/03/2023	127.164.748.134	75.013.360.349	78.420.969.382	12.359.436.511	292.958.514.376
Trong đó:					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>22.036.957.310</i>	<i>38.730.563.616</i>	<i>25.192.587.519</i>	<i>5.417.309.355</i>	<i>91.377.417.800</i>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ 01/01/2023	61.277.694.140	47.943.176.642	50.541.566.089	8.036.048.112	167.798.484.983
Số tăng trong kỳ	1.084.587.750	1.327.289.643	1.786.573.447	332.193.232	4.530.644.072
- Trích khấu hao	1.084.587.750	1.327.289.643	1.786.573.447	332.193.232	4.530.644.072
Số giảm trong kỳ	-	-	(262.605.000)	-	(262.605.000)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	-	(262.605.000)	-	(262.605.000)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ 31/03/2023	62.362.281.890	49.270.466.285	52.065.534.536	8.368.241.344	172.066.524.055
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu kỳ	65.887.053.994	21.605.218.613	21.238.951.026	3.814.248.399	112.545.472.032
Cuối kỳ	64.802.466.244	25.742.894.064	26.355.434.846	3.991.195.167	120.891.990.321

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2023	45.687.172.520	14.947.165.000	60.634.337.520
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/03/2023	45.687.172.520	14.947.165.000	60.634.337.520
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2023	-	10.047.192.860	10.047.192.860
Khấu hao trong kỳ	-	544.401.307	544.401.307
- Khấu hao trong năm	-	544.401.307	544.401.307
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/03/2023	-	10.591.594.167	10.591.594.167
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2023	45.687.172.520	4.899.972.140	50.587.144.660
Tại ngày 31/03/2023	45.687.172.520	4.355.570.833	50.042.743.353

Nguyên giá tài sản vô hình đã khấu hao hết

5.575.090.000

Tại thời điểm 31/03/2023, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco là quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm quản lý, cụ thể như sau:

Chi tiết	Diện tích	Số tiền
	(m ²)	VNĐ
QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng	283	2.618.528.525
QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)	235	7.795.378.640
QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định	289	2.350.425.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An - Cửa Ông (thửa 581)	307	1.290.240.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An - Cửa Ông (thửa 582)	302	1.267.560.000
QSD đất tại Khu Đô thị Vĩnh Diễm Trung - Nha Trang	306	1.873.777.089
QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long	340	3.049.800.000
QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T.phố Hải Dương	250	3.518.560.000
QSD đất tại lô K1, K2 khu IV, khu đô thị Bắc đại lộ Lê Lợi - Phường Đông Hương - TP Thanh Hoá	458	3.500.078.454
QSD đất tại D37 Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6 - TP Mỹ Tho - Tiền Giang	151	2.710.406.558
QSD đất tại khu dân cư số 2 - P. Dĩnh Kế - TP Bắc Giang	178	1.845.000.000
QSD đất tại phường Minh Phương - TP Việt Trì - Phú Thọ	205	1.454.200.000
QSD tại phường Xuân An, TP Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	200	3.518.398.650
QSD đất tại 61 Đồng Đa - Vĩnh Lạc - TP Rạch Giá - tỉnh Kiên Giang	148	3.620.363.636

Chi tiết	Diện tích (m ²)	Số tiền VNĐ
QSD đất tại thửa đất số 630, 631, 632 - Tờ bản đồ số 19, phường Gia Sàng, TP Thái Nguyên	270	3.731.036.944
QSD tại Lô Q4-14 Khu đô thị Cầu Sắt CN Gia Lai	273	1.543.419.024
Phần mềm quản lý nhân sự, tiền lương		1.394.920.000
Phần mềm hệ thống phân phối SaleUp		2.312.170.000
Phần mềm hệ thống phân phối SaleUp (Bổ sung tích điểm)		1.405.000.000
Phần mềm quản lý nhóm sản phẩm mới		150.000.000
Phần hệ quản lý độ ổn định thuốc		33.000.000
Phần mềm khảo sát khách hàng + bổ sung tính năng		280.000.000
Phần mềm quản trị tài chính (ERP)		4.309.700.000
Phần mềm hệ thống QTTC giai đoạn 2		1.233.975.000
Phần mềm quản lý văn phòng		680.000.000
Phần mềm báo cáo BI		1.134.000.000
Phần mềm CRM chăm sóc khách hàng		340.000.000
Phần mềm quản lý đánh giá trực tuyến		50.000.000
Phần mềm quản lý thiết bị		86.000.000
Phần mềm nhân sự		1.118.400.000
Phần mềm hệ thống báo cáo phân tích kinh doanh		420.000.000
Tổng		60.634.337.520

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/03/2022	31/12/2022
	VNĐ	VNĐ
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.352.727.272	2.350.000.000
Chi phí mua đất tại chi nhánh Hưng Yên	3.385.000.000	3.387.727.272
Tổng cộng	5.737.727.272	5.737.727.272

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/03/2022	31/12/2022
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH TraphacoSapa	26.675.000.000	26.675.000.000
Công ty CP công nghệ cao Traphaco	71.382.500.000	71.382.500.000
Công ty CP dược VTYT Đăk Lăk	18.669.176.011	18.669.176.011
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	250.000.000.000	250.000.000.000
Tổng cộng	366.726.676.011	366.726.676.011

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

	Đơn vị tính: VNĐ					
	<i>Số cuối kỳ</i>			<i>Số đầu năm</i>		
	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con		366.726.676.011			366.726.676.011	
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa (*)		26.675.000.000			26.675.000.000	
Công ty CP CNC Traphaco	5.791.986	71.382.500.000	166.809.196.800	5.791.986	71.382.500.000	178.393.168.800
Công ty CP dược - VTYT Đăk Lăk	1.130.271	18.669.176.011	41.706.999.900	1.130.271	18.669.176.011	37.864.078.500
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (*)		250.000.000.000			250.000.000.000	
TỔNG CỘNG		366.726.676.011			366.726.676.011	

(*) Công ty không thể thu thập được các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2023 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	Tỉnh Lào Cai	100%	100%	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm;...
Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	Tỉnh Hưng Yên	51%	51%	Sản xuất thuốc đông dược
Công ty cổ phần dược VTYT Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	58.23%	58.23%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng. Xuất nhập khẩu thuốc, dược liệu, thiết bị y tế.
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm tân dược

Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của Công ty TNHH MTV TraphacoSapa, Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên do các đơn vị được đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán và Công ty chưa thu thập được các thông tin đáng tin cậy khác để xác định giá trị hợp lý, nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 chỉ được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính đối với các Công ty đã niêm yết trên thị trường chứng khoán.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/03/2022</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Nanum CNC	8.282.697.574	8.310.679.661
Daewoong Pharmaceuticals Co. Ltd	22.491.275.840	26.611.618.750
Công ty TNHH MTV dược Anpharma	2.904.466.845	3.617.478.795
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	2.119.249.025	5.883.247.325
Công ty cổ phần CNC Traphaco	61.125.552.353	55.262.820.284
Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên	95.254.834.973	45.821.174.894
Các đối tượng khác	60.858.456.491	85.796.700.466
Tổng cộng	<u>253.036.533.101</u>	<u>231.303.720.175</u>

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/03/2022</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Chi phí quảng cáo, Marketing	-	-
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	41.844.297.413	27.989.859.749
Chi phí thù lao phải trả cho CTV, TDV	24.877.535.467	19.781.812.910
Chi phí phải trả khác	4.865.568.373	913.646.007
Tổng cộng	<u>71.587.401.253</u>	<u>48.685.318.666</u>

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2022</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	177.551.561	67.583.865
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	343.171.060	412.494.716
Thù lao của Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	1.443.920.094	213.920.094
Cổ tức phải trả cổ đông	42.523.589.978	1.262.002.978
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.051.175.336	3.694.957.042
Tổng cộng	<u>47.539.408.029</u>	<u>5.650.958.695</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng	18.130.056	4.047.942.704	3.740.692.707	325.380.053
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.026.484.226	1.026.484.226	-
Thuế xuất, nhập khẩu	24.035.174	39.283.952	39.283.952	24.035.174
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.484.728.885	17.262.741.853	6.736.647.238	17.010.823.500
Thuế thu nhập cá nhân	3.736.017.609	9.347.722.201	10.727.236.000	2.356.503.810
Thuế khác	-	698.514.668	698.514.668	-
Tổng	<u>10.262.911.724</u>	<u>32.422.689.604</u>	<u>22.968.858.791</u>	<u>19.716.742.537</u>

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2022	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	374.280.746.927	133.463.146.243	997.576.987.930
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	204.525.151.673	204.525.151.673
Trích lập các quỹ	-	-	-	45.935.961.306	(45.935.961.306)	-
Trích cổ tức	-	-	-	-	(124.351.620.000)	(124.351.620.000)
Tạm trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(30.411.351.330)	(30.411.351.330)
Số dư 01/01/2023	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	420.216.708.233	137.289.365.282	1.105.060.942.515
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	59.678.334.722	59.678.334.722
Trích lập các quỹ	-	-	-	58.939.379.097	(58.939.379.097)	-
Trích cổ tức từ LN 2022	-	-	-	-	(41.450.540.000)	(41.450.540.000)
Tạm trích quỹ KTPL năm 2023	-	-	-	-	(7.290.546.332)	(7.290.546.332)
Số dư cuối kỳ 31/03/2023	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	479.156.087.330	89.287.234.575	1.115.998.190.905

b) **Vốn điều lệ và vốn đầu tư**

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 23 ngày 06 tháng 04 năm 2020, vốn điều lệ của công ty là 414.536.730.000 VNĐ. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, vốn điều lệ của công ty đã được các cổ đông đóng góp với phần vốn góp như sau:

	Theo danh sách cổ đông tại ngày 31/03/2023		Vốn đã góp tại ngày 31/12/2022	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	147.865.120.000	35,67%	147.865.120.000	35,67%
Magbi Fun Limited	103.613.850.000	25,00%	103.613.850.000	25,00%
Super Delta Pte. Ltd	62.672.890.000	15,12%	62.672.890.000	15,12%
Vốn góp của các đối tượng khác	100.353.540.000	24,21%	100.353.540.000	24,21%
Cổ phiếu quỹ	31.330.000	0,01%	31.330.000	0,01%
Tổng	414.536.730.000	100%	414.536.730.000	100%

c) **Cổ phiếu**

	31/03/2022	31/12/2022
	VNĐ	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.453.673	41.453.673
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.453.673	41.453.673
Số lượng cổ phiếu quỹ	3.133	3.133
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.133	3.133
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.450.540	41.450.540
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.450.540	41.450.540
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000VNĐ/1CP	10.000VNĐ/1CP

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2022	31/12/2022
Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	5.252,36	3.255,45
Nợ khó đòi đã xử lý	9.500.253.738	9.500.253.738
Tài sản thuê ngoài		
	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	718.916.403	959.641.320

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không huỷ ngang với lịch thanh toán như sau:

	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	4.156.695.146	4.179.125.873
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	10.278.744.949	9.623.769.213
Sau 5 năm	2.606.784.111	4.369.876.350
	17.042.224.206	18.172.771.436
17. DOANH THU		
	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	435.710.709.497	419.323.505.644
Doanh thu bán hàng hóa	131.975.730.375	154.002.270.737
Doanh thu bán nguyên vật liệu	85.196.947.995	127.765.413.966
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.200.000	195.647.714
Tổng cộng	652.896.587.867	701.286.838.061
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(1.016.908.455)	(4.366.037.612)
	(1.016.908.455)	(4.366.037.612)
18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP		
	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	201.838.287.730	214.260.905.508
Giá vốn của hàng hóa đã bán	89.627.081.957	103.149.749.649
Giá vốn nguyên vật liệu	85.081.361.751	127.064.795.310
Tổng cộng	376.546.731.438	444.475.450.467
19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.349.593.022	2.982.026.798
Lãi chênh lệch tỉ giá	211.751.484	144.989.411
Tổng cộng	1.561.344.506	3.127.016.209
20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	570.599.336	41.424.658
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	(25.852.825)	5.899.674
Tổng cộng	544.746.511	47.324.332

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	225.515.536.620	187.662.553.950
Chi phí nhân công	71.495.646.010	76.302.807.286
Chi phí khấu hao và hao mòn	5.075.045.379	4.676.332.982
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.979.287.997	48.658.989.423
Chi phí bằng tiền	75.546.375.781	54.955.584.578
Tổng cộng	433.611.891.787	372.256.268.218

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	38.313.987.577	35.132.295.206
Chi phí nhân viên quản lý	18.547.009.573	20.097.222.573
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.615.999.615	5.215.656.486
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.370.397.166	1.608.541.876
Các khoản chi phí quản lý khác	10.780.581.223	8.210.874.271
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	166.759.640.838	139.653.063.941
Chi phí nhân viên	52.061.672.997	50.824.684.197
Chi phí quảng cáo	30.631.367.046	26.165.581.420
Chiết khấu bán hàng	20.935.016.536	21.883.916.094
Chi phí cộng tác viên	18.303.689.154	14.280.363.734
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.049.690.106	2.139.999.704
Các khoản chi phí bán hàng khác	42.778.204.999	24.358.518.792

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	75.311.122.690	83.265.018.901
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	11.002.586.562	18.193.633.698
- Các khoản điều chỉnh tăng	11.002.586.562	18.193.633.698
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	86.313.709.252	101.458.652.599
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	17.262.741.850	20.291.730.520
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(1.629.953.883)	(2.650.118.281)
Chi phí thuế TNDN	15.632.787.967	17.641.612.239

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 18 và số 19.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

25. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty CP CNC Traphaco

Công ty TNHH MTV TraphacoSapa

Công ty CP dược VTYT Đăk Lăk

Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên

Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước

Magbi Fun Limited

Super Delta Pte. Ltd

Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd

Mối quan hệ

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Cổ đông lớn

Cổ đông lớn

Cổ đông lớn

Cổ đông liên quan tới thành viên HĐQT

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023</u> VND	<u>Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022</u> VND
Bán hàng hóa, dịch vụ		
Công ty CP CNC Traphaco	48.308.871.005	275.748.752.392
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	6.031.901.470	24.682.135.654
Công ty CP dược VTYT Đăk Lăk	14.784.159.231	53.416.563.479
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	34.211.801.403	177.168.132.690
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty CP CNC Traphaco	144.353.778.418	575.850.458.714
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	7.245.088.000	42.290.160.280
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	126.639.520.373	350.979.078.066
Daewoong Phacmaceuticals Co., Ltd	5.187.651.795	49.253.917.645

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Cổ tức - lợi nhuận được chia		
Công ty CP CNC Traphaco	-	14.479.965.000
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	-	1.921.460.700
Cổ tức đã trả cho các cổ đông	188.953.000	206.931.573.000
Thu nhập của HĐQT và ban Tổng giám đốc	6.712.368.852	21.240.430.130

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	<u>31/03/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Phải thu		
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	5.944.179.613	3.635.014.442
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	1.379.130.541	1.132.660.503
Công ty CP CNC Traphaco	123.672.229.209	129.459.493.789
Phải trả		
Công ty CP CNC Traphaco	61.125.552.353	55.262.820.284
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	2.119.249.025	5.883.247.325
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	95.254.834.973	45.821.174.894
Daewoong Phacmaceutials Co., Ltd	22.491.275.840	26.611.618.750

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Tổng giám đốc



 Trần Túc Mã